

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Tp. Hồ Chí Minh, tháng 01 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 33

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch
Ông Lại Thế Nghĩa	Thành viên, Giám đốc (bổ nhiệm ngày 20/07/2023)
Ông Hoàng Đình Sơn	Thành viên, Giám đốc (miễn nhiệm ngày 20/07/2023)
Ông Trần Công Lành	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Cường	Thành viên
Ông Phạm Xuân Phong	Thành viên (bổ nhiệm ngày 31/03/2023)
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên (miễn nhiệm ngày 31/03/2023)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Giám đốc
Bà NghiêM Thị Thanh Mai	Phó Giám đốc
Ông Bùi Minh Hiệp	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Lại Thế Nghĩa
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2024

Số: 11/2024/KT-AVI-TC2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 31/01/2024, từ trang 5 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã được phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh số 10 của bản thuyết minh báo cáo tài chính. Trong năm, Công ty đang ghi nhận trên khoản mục tài sản thiếu chờ xử lý đối với giá trị các loại xăng, dầu phát hiện thiếu tại thời điểm kiểm kê lúc 9h00 ngày 15/05/2023 đối với Chi nhánh CHXD số 4. Công ty đang tiếp tục làm việc với các cấp có thẩm quyền và cá nhân liên quan để xử lý theo quy định. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Nguyễn Đức Dương
Phó Tổng giám Đốc
Số giấy CNDKHNKT 0387-2023-055-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2024

Đỗ Huy Anh
Kiểm toán viên
Số giấy CNDKHNKT 5105-2021-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		171.003.476.242	215.251.745.681
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		34.245.413.092	52.303.677.654
1. Tiền	111	5	34.245.413.092	52.303.677.654
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	745.384.424	788.627.844
1. Chứng khoán kinh doanh	121		851.071.996	851.071.996
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(105.687.572)	(62.444.152)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69.227.774.831	74.282.785.783
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	44.746.219.890	54.094.491.445
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	882.304.580	1.674.843.354
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	21.326.339.293	18.513.450.984
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(235.851.000)	-
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	10	2.508.762.068	-
IV. Hàng tồn kho	140	11	65.799.354.408	81.950.326.541
1. Hàng tồn kho	141		65.799.354.408	81.950.326.541
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		985.549.487	5.926.327.859
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	927.800.544	1.482.535.832
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.975.670	3.379.057.871
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	33.773.273	1.064.734.156
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		172.067.150.832	175.434.861.222
I. Tài sản cố định	220		120.149.805.611	128.336.572.346
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	42.113.009.630	48.427.745.813
- Nguyên giá	222		149.057.646.342	149.057.646.342
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(106.944.636.712)	(100.629.900.529)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	78.036.795.981	79.908.826.533
- Nguyên giá	228		102.373.187.883	102.373.187.883
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(24.336.391.902)	(22.464.361.350)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	5.508.636.542	5.994.692.714
- Nguyên giá	231		12.203.241.726	12.203.241.726
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(6.694.605.184)	(6.208.549.012)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	6.273.222.446	6.261.639.081
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.922.871.000	8.922.871.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.649.648.554)	(2.661.231.919)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		40.135.486.233	34.841.957.081
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	39.749.789.368	34.418.934.696
2. Tài sản dài hạn khác	268	16	385.696.865	423.022.385
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		343.070.627.074	390.686.606.903

Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang số 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		148.832.364.444	203.680.062.986
I. Nợ ngắn hạn	310		131.742.984.680	178.830.501.398
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	86.684.247.608	133.484.876.959
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		572.467.429	291.215.727
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	2.453.968.502	188.744.589
4. Phải trả người lao động	314		18.051.105.321	22.530.634.272
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	23.940.444.310	22.554.251.276
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		40.751.510	(219.221.425)
II. Nợ dài hạn	330		17.089.379.764	24.849.561.588
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20	17.018.030.278	20.021.212.102
2. Phải trả dài hạn khác	337		71.349.486	71.349.486
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	4.757.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		194.238.262.630	187.006.543.917
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	194.238.262.630	187.006.543.917
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		124.000.000.000	124.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124.000.000.000	124.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		27.458.121.096	27.458.121.096
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		30.867.578.606	30.867.578.606
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.912.562.928	4.680.844.215
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24.510.779	222.113.569
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.888.052.149	4.458.730.646
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		343.070.627.074	390.686.606.903

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2024

Người lập

Nguyễn Thị Thu Xương

Phụ trách kế toán

Vũ Hiền Linh

Giám đốc



Lại Thế Nghĩa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MẪU SỐ B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	2.540.104.817.221	3.074.239.633.926
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		410.461.404	399.832.841
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.539.694.355.817	3.073.839.801.085
3. Giá vốn hàng bán	11	24	2.408.082.842.081	2.953.519.564.895
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		131.611.513.736	120.320.236.190
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	3.139.480.192	2.850.652.804
6. Chi phí tài chính	22	26	64.161.149	95.053.143
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	12.657.534
7. Chi phí bán hàng	25	27	75.103.316.122	74.281.808.136
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	49.617.007.899	43.081.922.315
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.966.508.758	5.712.105.400
10. Thu nhập khác	31	29	5.954.314.428	159.288.921
11. Chi phí khác	32	29	582.388.162	258.994.945
12. Lợi nhuận khác	40		5.371.926.266	(99.706.024)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.338.435.024	5.612.399.376
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	3.450.382.875	1.153.668.730
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.888.052.149	4.458.730.646
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	959	284

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2024

Người lập

Nguyễn Thị Thu Xương

Phụ trách kế toán

Vũ Hiền Linh

Giám đốc



Lại Thế Nghĩa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm	
		2023	2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	15.338.435.024	5.612.399.376
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	8.672.822.907	9.405.768.769
- Các khoản dự phòng	03	(4.489.488.945)	43.568.345
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(102.000.920)	(202.603.733)
- Chi phí lãi vay	06	-	12.657.534
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	19.419.768.066	14.871.790.291
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	9.242.528.556	(38.857.123.386)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	16.150.972.133	(1.211.773.233)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(52.335.523.754)	72.487.250.394
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4.776.119.384)	679.185.625
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	348.015.282
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(12.657.534)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.502.842.118)	(4.006.214.667)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	32.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(708.374.501)	(3.908.951.776)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(14.477.591.002)	40.389.520.996
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	4.305.368.512
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	139.326.440	239.929.253
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	139.326.440	4.545.297.765
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	20.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(20.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.720.000.000)	(11.160.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.720.000.000)	(11.160.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(18.058.264.562)	33.774.818.761
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	52.303.677.654	18.528.858.893
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	34.245.413.092	52.303.677.654

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2023

Người lập

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Thu Xương

Vũ Hiền Linh

Lại Thế Nghĩa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000025 ngày 27 tháng 03 năm 2000 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301444626 lần thứ 21 ngày 01 tháng 08 năm 2023.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp là 124.000.000.000 đồng.

Công ty niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là TMC.

- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP góp 63.257.300.000 đồng, tương đương 51,01% vốn điều lệ;
- Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh góp 18.471.600.000 đồng tương đương 14,90 % vốn điều lệ;
- Các cổ đông khác góp 42.271.100.000 đồng tương đương 34,09% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại số 231 đường Võ Văn Ngân, phường Linh Chiểu, TP. Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 292 người (tại 31/12/2022 là 296 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Đại lý kinh doanh xăng, dầu, mỡ, nhớt;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Kinh doanh xe gắn máy;
- Kinh doanh nhà hàng, hội nghị, tiệc cưới;
- Kinh doanh hàng điện máy, hàng tiêu dùng;
- Sắt thép, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Tuyên bố về khả năng so sánh được

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính năm nay đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phân ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn phù hợp với các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Mức khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 40
Máy móc, thiết bị	6 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn và phần mềm máy tính. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ dụng cụ được phân bổ không quá 36 tháng.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Quỹ tiền lương

Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn tại Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước và các hướng dẫn của Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP. Trong năm, Công ty thực hiện trích quỹ lương với số tiền là 56,45 tỷ đồng. Quỹ lương của Công ty sẽ được quyết toán khi nhận được phê duyệt chính thức của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP.

3 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi thanh toán trước hạn cho Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, trả trước và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh

3 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 32.

5. TIỀN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	8.290.084.011	222.100.603
Tiền gửi ngân hàng	25.845.373.081	52.081.577.051
Tiền đang chuyển	109.956.000	-
Cộng	<u>34.245.413.092</u>	<u>52.303.677.654</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
a. Cổ phiếu				
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau (CMV)	265.365.605	159.800.000	265.365.605	203.040.000
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu (COM)	585.538.344	585.538.344	585.538.344	-
Công ty Cổ phần Thép Pomina (POM)	168.047	46.080	168.047	49.500
Cộng	851.071.996	745.384.424	851.071.996	788.627.844
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Dệt Đông Á	897.500.000	-	897.500.000	-
Công ty Cổ phần XNK Vĩnh Long	339.000.000	-	339.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000
Tổng Công ty Thương mại Kỹ Thuật và Đầu tư - CTCP	4.186.371.000	2.773.222.446	4.186.371.000	2.761.639.081
Cộng	8.922.871.000	6.273.222.446	8.922.871.000	6.261.639.081
		(2.649.648.554)		(1.424.731.919)
				(2.661.231.919)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần vận tải đa phương thức Bình Dương	12.559.970.600	14.204.796.221
Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép GEMADEPT - TERMINAL LINK	5.428.030.000	3.538.043.240
Công ty Cổ phần Cảng Bình Dương	939.610.640	719.091.460
Công ty Cổ phần TRANSIMEX LOGISTICS	1.088.016.930	788.123.589
Các đối tượng khác	24.730.591.720	34.844.436.935
Cộng	<u>44.746.219.890</u>	<u>54.094.491.445</u>
<i>Trong đó: Phải thu các bên liên quan</i>	685.153.535	471.702.000
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	471.702.000	471.702.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	213.451.535	-

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Công ty Honda Việt Nam - CN TP.Hồ Chí Minh	295.368.052	979.139.746
Công ty TNHH Kỹ thuật Nam Dương	-	247.500.000
Công ty TNHH Luật Khang Trí	216.000.000	-
Các đối tượng khác	370.936.528	448.203.608
Cộng	<u>882.304.580</u>	<u>1.674.843.354</u>

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Các khoản ký quỹ, ký cược	4.384.583.800	4.246.583.800
Tạm ứng	1.058.529.000	902.220.000
Phải thu khác	15.883.226.493	13.364.647.184
Cộng	<u>21.326.339.293</u>	<u>18.513.450.984</u>
<i>Trong đó: phải thu khác bên liên quan (*)</i>	5.894.371.354	6.512.282.969

(*) Xem thuyết minh số 32.

10. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

Số dư tài sản thiếu chờ xử lý phản ánh giá trị các loại xăng, dầu phát hiện thiếu tại thời điểm kiểm kê lúc 9h00 ngày 15/05/2023 đối với Chi nhánh CHXD số 4. Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, Công ty đã cung cấp hồ sơ, chứng từ tới các cấp có thẩm quyền để tiếp tục làm việc, xác định trách nhiệm của cá nhân liên quan và xử lý theo quy định. Theo đó, số dư tài sản thiếu chờ xử lý có thể thay đổi (nếu có) khi các bên cung cấp bổ sung hồ sơ, đối chiếu và xác nhận giá trị xăng, dầu thiếu nêu trên cũng như quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	132.245.048	-	132.245.048	-
Xăng E5 RON 92-II	2.161.138.660	-	2.725.425.692	-
Xăng RON 95	37.482.339.732	-	45.791.688.091	-
Dầu DO 0.05%S	13.978.962.605	-	16.811.048.448	-
Xe máy, phụ tùng	10.750.299.317	-	11.143.326.371	-
Sắt thép	100.388.366	-	3.363.730.929	-
Hàng hóa khác	1.193.980.680	-	1.982.861.962	-
Cộng	65.799.354.408	-	81.950.326.541	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	927.800.544	1.482.535.832
Chi phí sửa chữa, cải tạo CHXD	118.358.625	247.477.125
Công cụ dụng cụ	566.504.424	967.104.161
Chi phí khác chờ phân bổ	242.937.495	267.954.546
b) Dài hạn	39.749.789.368	34.418.934.696
Chi phí mua quyền sử dụng đất tại CHXD Phú Hữu	32.945.266.800	33.666.696.000
Chi phí sửa chữa, cải tạo CHXD, cửa hàng xe gắn máy	4.213.291.204	-
Chi phí thuê CHXD	1.736.000.000	752.238.696
Chi phí bảng hiệu, công cụ dụng cụ	855.231.364	-
Cộng	40.677.589.912	35.901.470.528

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2023	20.118.319.636	81.320.628.247	934.240.000	102.373.187.883
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	20.118.319.636	81.320.628.247	934.240.000	102.373.187.883
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2023	-	21.530.121.350	934.240.000	22.464.361.350
Tăng trong năm	-	1.872.030.552	-	1.872.030.552
Khấu hao trong năm	-	1.872.030.552	-	1.872.030.552
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	-	23.402.151.902	934.240.000	24.336.391.902
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2023	20.118.319.636	59.790.506.897	-	79.908.826.533
Tại ngày 31/12/2023	20.118.319.636	57.918.476.345	-	78.036.795.981

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

MÃ SỐ B09 - DN

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2023	103.947.876.627	25.431.344.633	18.819.471.563	858.953.519	149.057.646.342
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	103.947.876.627	25.431.344.633	18.819.471.563	858.953.519	149.057.646.342
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2023	61.837.571.749	22.212.122.718	15.721.252.543	858.953.519	100.629.900.529
Tăng trong năm	4.644.310.217	860.209.384	810.216.582	-	6.314.736.183
Khấu hao trong năm	4.644.310.217	860.209.384	810.216.582	-	6.314.736.183
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	66.481.881.966	23.072.332.102	16.531.469.125	858.953.519	106.944.636.712
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	42.110.304.878	3.219.221.915	3.098.219.020	-	48.427.745.813
Tại ngày 31/12/2023	37.465.994.661	2.359.012.531	2.288.002.438	-	42.113.009.630

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại 31/12/2023 là 58.463.094.723 đồng (tại 31/12/2022 là 55.183.958.259 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2023	12.203.241.726	12.203.241.726
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2023	<u>12.203.241.726</u>	<u>12.203.241.726</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2023	6.208.549.012	6.208.549.012
Tăng trong năm	486.056.172	486.056.172
Khấu hao trong năm	486.056.172	486.056.172
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2023	<u>6.694.605.184</u>	<u>6.694.605.184</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2023	<u>5.994.692.714</u>	<u>5.994.692.714</u>
Tại ngày 31/12/2023	<u>5.508.636.542</u>	<u>5.508.636.542</u>

16. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản hợp tác kinh doanh (*)	385.696.865	423.022.385
Cộng	<u>385.696.865</u>	<u>423.022.385</u>

(*) Giá trị còn lại của các tài sản sử dụng để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh số 32/HĐHTKD ngày 08/02/2002 và phục lục hợp đồng số 19 ngày 02/11/2021 với Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại TP. Hồ Chí Minh. Hình thức hợp tác kinh doanh: Tài sản liên doanh đồng kiểm soát (không thành lập pháp nhân mới). Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại TP. Hồ Chí Minh điều hành, ghi kế toán hoạt động kinh doanh. Thời gian hoạt động của dự án là 30 năm. Tài sản Công ty đưa đi để thực hiện dự án là Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại 191 Quang Trung, phường Hiệp Phú, quận 9, TP. Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

MẪU SỐ B09 - DN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	82.543.723.269	82.543.723.269	119.357.414.220	119.357.414.220
Công ty TNHH MTV Dầu khí Tp.Hồ Chí Minh	213.800.000	213.800.000	4.248.000.000	4.248.000.000
Tổng Công ty Kỹ thuật và Dầu tự - C.TCP	-	-	4.120.000.000	4.120.000.000
Công ty Honda Việt Nam- Chi nhánh TP HCM	1.018.273.643	1.018.273.643	1.238.133.674	1.238.133.674
Các đối tượng khác	2.908.450.696	2.908.450.696	4.521.329.065	4.521.329.065
Cộng	86.684.247.608	86.684.247.608	133.484.876.959	133.484.876.959
Trong đó: Số dư phải trả người bán là các bên liên quan	85.287.245.881	85.287.245.881	130.091.057.566	130.091.057.566
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	56.473.932	56.473.932	600.600.000	600.600.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	82.543.723.269	82.543.723.269	119.357.414.220	119.357.414.220
Công ty TNHH MTV Dầu khí TP. HCM	213.800.000	213.800.000	4.248.000.000	4.248.000.000
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	664.331.650	664.331.650	-	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	61.164.920	61.164.920	-	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	695.767.160	695.767.160	439.375.250	439.375.250
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	-	719.468.130	719.468.130
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	1.051.984.950	1.051.984.950	606.199.966	606.199.966
Tổng Công ty Kỹ thuật và Dầu tự - C.TCP	-	-	4.120.000.000	4.120.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023		Phát sinh trong năm		31/12/2023	
	Phải thu	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu	Phải nộp VND
Thuế GTGT đầu ra của hàng hóa, dịch vụ	-	50.681.113	7.703.699.599	6.770.623.066	33.773.273	983.757.646
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.064.734.156	-	3.567.720.654	1.502.842.118	-	1.000.144.380
Thuế thu nhập cá nhân	-	138.063.476	2.408.179.536	2.076.176.536	-	470.066.476
Các loại thuế khác	-	-	4.628.419.274	4.628.419.274	-	-
Cộng	1.064.734.156	188.744.589	18.308.019.063	14.978.060.994	33.773.273	2.453.968.502

Trong đó:

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

188.744.589

2.453.968.502

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

1.064.734.156

33.773.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.026.354.440	6.997.663.840
Các đối tượng khác	16.914.089.870	15.556.587.436
Cộng	<u>23.940.444.310</u>	<u>22.554.251.276</u>
<i>Trong đó: Phải trả các bên liên quan (*)</i>	<i>13.095.786.774</i>	<i>13.094.498.191</i>

(*) Xem thuyết minh số 32.

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín trả trước tiền về cho thuê BĐS Đầu tư	17.018.030.278	20.021.212.102
Cộng	<u>17.018.030.278</u>	<u>20.021.212.102</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09 - DN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa phân phối VND	Quý đầu tư phát triển VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	124.000.000.000	27.458.121.096	15.235.936.854	30.454.668.968	197.148.726.918
Lãi trong năm	-	-	4.458.730.646	-	4.458.730.646
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	(412.909.638)	412.909.638	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(3.440.913.647)	-	(3.440.913.647)
Trả cổ tức	-	-	(11.160.000.000)	-	(11.160.000.000)
Tại ngày 01/01/2023	124.000.000.000	27.458.121.096	4.680.844.215	30.867.578.606	187.006.543.917
Lãi trong năm	-	-	11.888.052.149	-	11.888.052.149
Phân phối lợi nhuận	-	-	(4.656.333.436)	-	(4.656.333.436)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(936.333.436)	-	(936.333.436)
- Trả cổ tức	-	-	(3.720.000.000)	-	(3.720.000.000)
Tại ngày 31/12/2023	124.000.000.000	27.458.121.096	11.912.562.928	30.867.578.606	194.238.262.630

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 06/NQ-TMC-DHĐCĐ ngày 31/03/2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	63.257.300.000	51,01%	63.257.300.000	51,01%
Công ty TNHH MTV Dầu khí TP. Hồ Chí Minh	18.471.600.000	14,90%	18.471.600.000	14,90%
Vốn góp đối tượng khác	42.271.100.000	34,09%	42.271.100.000	34,09%
Cộng	124.000.000.000	100%	124.000.000.000	100%

Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.400.000	12.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.400.000	12.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.400.000	12.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.400.000	12.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.400.000	12.400.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu):	10.000	10.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2023	01/01/2023
Hàng hóa nhận giữ hộ	118.782	60.154
- Dầu DO 0.05%S	16.127	43.547
- Xăng RON 95	74.651	15.234
- Xăng E5 RON 92-II	28.004	1.373

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh xăng dầu, nhớt	2.434.017.888.993	2.932.576.305.593
Doanh thu kinh doanh xăng RON 95	1.500.971.356.083	1.614.789.424.320
Doanh thu kinh doanh dầu DO 0.05%S	744.071.317.731	1.039.191.701.459
Doanh thu kinh doanh xăng E5 RON 92-II	183.886.531.967	271.519.561.031
Doanh thu kinh doanh dầu KO	6.081.255	2.661.839.744
Doanh thu kinh doanh nhớt	5.082.601.957	4.413.779.039
Doanh thu kinh doanh xe máy	84.259.518.095	112.203.099.370
Doanh thu kinh doanh sắt thép	6.983.708.034	17.048.774.721
Doanh thu cho thuê mặt bằng và khác	14.843.702.099	12.411.454.242
Cộng	2.540.104.817.221	3.074.239.633.926
Các khoản giảm trừ doanh thu	410.461.404	399.832.841
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.539.694.355.817	3.073.839.801.085
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (*)	2.129.596.890	1.362.999.873

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 32.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh xăng dầu, nhớt	2.324.668.671.915	2.838.564.392.897
Giá vốn kinh doanh xăng RON 95	1.435.490.126.884	1.565.770.485.847
Giá vốn kinh doanh dầu DO 0.05%S	710.136.226.982	1.005.792.934.226
Giá vốn kinh doanh xăng E5 RON 92-II	174.809.090.776	260.936.368.032
Dầu KO	6.931.317	2.497.853.617
Nhớt các loại	4.226.295.956	3.566.751.175
Giá vốn kinh doanh xe máy	74.376.314.513	97.021.144.737
Giá vốn kinh doanh sắt thép	6.611.466.617	15.312.203.580
Giá vốn cho thuê mặt bằng và khác	2.426.389.036	2.621.823.681
Cộng	2.408.082.842.081	2.953.519.564.895

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	88.276.440	104.289.253
Cổ tức lợi nhuận được chia	51.050.000	135.640.000
Thu từ hợp tác kinh doanh	2.733.722.478	2.514.640.908
Khác	266.431.274	96.082.643
Cộng	3.139.480.192	2.850.652.804

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	12.657.534
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	43.243.420	62.407.955
Hoàn nhập các khoản dự phòng đầu tư tài chính	(11.583.361)	(18.839.610)
Chi phí tài chính khác	32.501.090	38.827.264
Cộng	64.161.149	95.053.143

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí bán hàng	75.103.316.122	74.281.808.136
Chi phí nhân công	43.906.513.396	42.639.787.757
Chi phí nhiên liệu, đồ dùng, dụng cụ	5.989.225.330	7.661.388.834
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.218.576.723	6.779.326.459
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.457.911.059	14.554.721.391
Chi phí bằng tiền khác	2.531.089.614	2.646.583.695
Chi phí quản lý doanh nghiệp	49.617.007.899	43.081.922.315
Chi phí nhân công	27.201.806.613	26.028.263.359
Chi phí nhiên liệu, đồ dùng, dụng cụ	1.414.315.845	1.377.606.854
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.857.148	27.857.148
Chi phí dự phòng	235.851.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.106.937.861	11.795.185.067
Chi phí bằng tiền khác	7.630.239.432	3.853.009.887

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	71.108.320.009	68.668.051.116
Chi phí nhiên liệu, đồ dùng, dụng cụ	7.403.541.175	9.038.995.688
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.672.822.907	9.405.768.769
Chi phí dự phòng	235.851.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.564.848.920	26.349.906.458
Chi phí bằng tiền khác	10.161.329.046	6.499.593.582
Cộng	127.146.713.057	119.962.315.613

29. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập khác	5.954.314.428	159.288.921
Tiền khuyến mãi, chiết khấu	474.309.870	154.397.690
Hoàn nhập dự phòng rủi ro, thiệt hại môi trường (*)	4.757.000.000	-
Thu nhập khác	723.004.558	4.891.231
Chi phí khác	582.388.162	258.994.945
Thù lao HĐQT	234.000.000	184.500.000
Chi phí khác	348.388.162	74.494.945
Lợi nhuận khác	5.371.926.266	(99.706.024)

(*) Công ty thực hiện hoàn nhập Quỹ dự phòng rủi ro bảo vệ môi trường theo quy định tại Thông tư số 08/2023/TT-BTC, ngày 07/02/2023 của Bộ Tài chính về việc bãi bỏ Thông tư số 86/2016/TT-BTC ngày 20/06/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.338.435.024	5.612.399.376
Các khoản chi phí không được trừ	426.281.376	229.864.021
Thu nhập không chịu thuế	51.050.000	135.640.000
Thu nhập chịu thuế	15.713.666.400	5.706.623.397
Thu nhập tính thuế	15.713.666.400	5.706.623.397
Thuế suất	20%	20%
Truy thu thuế năm trước	307.649.592	12.344.054
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.450.382.875	1.153.668.730

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi trong kỳ	11.888.052.149	4.458.730.646
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(936.333.436)
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.888.052.149	3.522.397.210
Số cổ phiếu bình quân gia quyền (cổ phiếu)	12.400.000	12.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	959	284

Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2023, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 có thể được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc trích các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế sau khi được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết số 06/NQ-TMC-ĐHĐCĐ ngày 31/03/2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

32. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Dầu khí TP. Hồ Chí Minh	Cổ đồng
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Công ty con của PV Oil
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Công ty con của PV Oil
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Công ty con của PV Oil

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả khác	13.095.786.774	13.094.498.191
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	3.179.842.620	3.816.155.600
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	2.040.065.995	1.894.652.320
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	528.789.730	1.241.076.310
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	1.114.852.680	872.461.940
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	727.384.910	733.150.740
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	282.146.000	999.150.700
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.159.445.410	857.007.030
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	198.574.800	587.110.718
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	901.404.919	471.894.631
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	317.374.389	338.617.438
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	1.458.098.288	326.174.420
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	422.453.568	227.609.810
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	197.523.750	188.627.424
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	153.080.460	180.565.210
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	26.041.550	162.182.890
Công ty Cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO)	184.140.645	99.051.410
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	150.273.550	94.740.450
Công ty Cổ phần TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	4.803.540	3.057.900
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	49.489.970	1.211.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	5.894.371.354	6.512.282.969
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	2.174.182.703	1.735.533.830
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.593.517.923	1.948.572.456
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	975.974.880	2.293.102.420
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	91.068.498	118.343.960
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	-	386.155.603
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	9.834.660	16.147.400
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	2.539.460	10.719.200
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	38.990.770	2.227.600
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	8.262.460	1.480.500

Giao dịch với các bên liên quan:

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Mua hàng hóa và dịch vụ	2.299.134.187.969	2.918.734.622.923
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	357.067.130	547.841.545
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.830.890.405.147	1.879.958.292.154
Công ty TNHH MTV Dầu khí TP. Hồ Chí Minh	297.919.890.455	628.278.617.736
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	113.597.844.394	278.420.620.643
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.083.289.238	20.279.256.812
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	9.089.612.881	8.110.500.821
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	68.182	19.204.181.818
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	68.562.351	52.873.346
Công ty Cổ phần Dầu nhờn Vũng Áng	11.457.155.919	11.889.574
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	1.221.273	5.895.816.829
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	3.839.243	-
Công ty Cổ Phần Xăng Dầu Dầu Khí Phú Yên	1.489.652.437	6.499.444.736
Công ty Cổ Phần Xăng Dầu Dầu Khí Phú Thọ	56.025.056	11.964.982.097
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	17.013.299	12.080.418
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	3.640.097.249	4.111.003.520
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	17.190.181.819	13.422.436.363
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	432.303	9.545
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	10.359.090.909	2.615.454.545
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	154.968.119	39.306.251.349
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	1.757.770.565	43.069.072

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo):

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Bán hàng hóa và dịch vụ	2.129.596.890	1.362.999.873
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	15.267.726	436.145.646
Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí PVOIL Miền Trung	618.742.849	159.211.260
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	45.419.592	46.749.955
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	149.538.837	89.818.746
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	68.646.681	52.504.278
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	54.691.437	54.778.962
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	87.284.789	41.219.740
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	23.379.338	29.526.962
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	76.880.009	14.961.692
Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Vũng Áng	476.762.512	12.340.908
Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí PVOil Hải Phòng	19.964.591	9.245.132
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê công	49.050.011	12.456.253
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	20.930.632	361.364.477
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	12.088.226	8.042.035
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	210.390.577	7.703.426
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	8.309.590	4.488.070
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	1.373.727	248.606
Công ty Cổ phần TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	181.364	29.182
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	190.054	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	131.399.565	-
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	59.104.783	22.164.543

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và các khoản nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, các khoản nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.245.413.092	52.303.677.654
Các khoản phải thu ngắn hạn	68.345.470.251	72.607.942.429
Cộng tài sản tài chính	102.590.883.343	124.911.620.083
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	86.684.247.608	133.484.876.959
Phải trả ngắn hạn khác	23.940.444.310	22.554.251.276
Phải trả dài hạn khác	71.349.486	4.828.349.486
Cộng công nợ tài chính	110.696.041.404	160.867.477.721

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty không có rủi ro tỷ giá do không có các nghiệp vụ giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty kinh doanh các mặt hàng xăng, dầu phụ thuộc nhiều vào biến động giá cả thế giới và được mua từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam nên Công ty có thể chịu nhiều rủi ro về biến động giá đầu vào. Công ty chưa thể áp dụng các công cụ cần thiết để giảm thiểu các rủi ro này do Việt Nam chưa có thị trường ngoài việc trích lập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa các khoản nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với các khoản nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của các khoản nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1- 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 01/01/2023			
Phải trả người bán	133.484.876.959	-	133.484.876.959
Phải trả ngắn hạn khác	22.554.251.276	-	22.554.251.276
Phải trả dài hạn khác	-	4.828.349.486	4.828.349.486
Cộng	<u>156.039.128.235</u>	<u>4.828.349.486</u>	<u>160.867.477.721</u>
Tại ngày 31/12/2023			
Phải trả người bán	86.684.247.608	-	86.684.247.608
Phải trả ngắn hạn khác	23.940.444.310	-	23.940.444.310
Phải trả dài hạn khác	-	71.349.486	71.349.486
Cộng	<u>110.624.691.918</u>	<u>71.349.486</u>	<u>110.696.041.404</u>

Ban Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết thể hiện được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở các khoản nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1- 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 01/01/2023			
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.303.677.654	-	52.303.677.654
Phải thu khách hàng và phải thu khác	72.607.942.429	-	72.607.942.429
Cộng	<u>124.911.620.083</u>	<u>-</u>	<u>124.911.620.083</u>
Tại ngày 31/12/2023			
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.245.413.092	-	34.245.413.092
Các khoản phải thu ngắn hạn	68.345.470.251	-	68.345.470.251
Cộng	<u>102.590.883.343</u>	<u>-</u>	<u>102.590.883.343</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

34. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	Năm 2023		Năm 2022	
	Doanh thu thuần VND	Giá vốn VND	Doanh thu thuần VND	Giá vốn VND
Kinh doanh xăng dầu, nhớt	2.433.639.127.224	2.324.668.671.915	2.932.282.651.204	2.838.564.392.897
Kinh doanh xe máy	84.227.818.460	74.376.314.513	112.096.920.918	97.021.144.737
Kinh doanh sắt thép	6.983.708.034	6.611.466.617	17.048.774.721	15.312.203.580
Hoạt động khác	14.843.702.099	2.426.389.036	12.411.454.242	2.621.823.681
Cộng	2.539.694.355.817	2.408.082.842.081	3.073.839.801.085	2.953.519.564.895

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 31/12/2023 cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2024

Người lập



Nguyễn Thị Thu Xương

Phụ trách kế toán



Vũ Hiền Linh

Giám đốc



Lại Thế Nghĩa

Partnering for **Success**

ĐỊA CHỈ GIAO DỊCH:

**Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**

E anviet@anvietcpa.com
T (84-24) 6278 2904
F (84-24) 6278 2905

**Tầng 9, tòa nhà AC ngõ 78 Duy Tân
Quận Cầu Giấy, Hà Nội**

E anviet.hn@anvietcpa.com
T (84-24) 3795 8705
F (84-24) 3795 8677

**BH06-12A, Khu đô thị Vinhomes Imperia
Quận Hồng Bàng, Hải Phòng**

E anviet.hp@anvietcpa.com
T (84-225) 3842430

